

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2014

PHẦN I- LÃI, LỖ

ĐVT : đồng (VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ IV	QUÝ III	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG DOANH THU	01	478.008.012.566	467.016.025.540	1.864.815.132.197
Trong đó: *DT phối thời (44.885.747kg)		25.669.557.150	161.498.987.600	511.236.404.750
*DTSP thép:- số lượng : (kg)		36.733.167	23.911.200	107.097.402
- Thành tiền		450.866.149.206	304.957.016.920	1.349.555.841.917
Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	1.553.648.384	2.948.622.655	4.502.271.039
- Hàng bán bị trả lại(468.040 kg)	06	0	0	0
1. Doanh thu thuần	10	476.454.364.182	464.067.402.885	1.860.312.861.158
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)		0	0	0
2. Giá vốn hàng bán	11	455.284.504.389	441.533.376.582	1.783.572.820.605
Trong đó SP thép		427.923.908.503	283.862.585.477	1.277.482.396.392
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20	21.169.859.793	22.534.026.303	76.740.040.553
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.831.503.701	229.823.804	2.981.369.546
5. Chi phí tài chính	22	40.927.766	9.071.354.719	20.166.396.198
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	-10.755.392	8.896.722.607	18.829.771.706
6. Chi phí bán hàng	24	587.579.835	6.099.770.455	15.805.449.302
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.969.333.811	7.499.957.483	28.869.794.705
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+ (21-22)-(24+25)]	30	13.403.522.082	92.767.450	14.879.769.894
9. Thu nhập khác	31	830.762.693	0	907.872.693
10. Chi phí khác	32	269.811.491	75.060.408	344.871.899
11. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	560.951.202	-75.060.408	563.000.794
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	13.964.473.284	17.707.042	15.442.770.688
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	3.037.279.010	177.185.360	3.560.739.084
14. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	10.927.194.274	-159.478.318	11.882.031.604

LẬP BIỂU

TP.KTTC

Ngày 01 tháng 12 năm 2014



Nguyễn Anh Kha



Dương Minh Chính


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THÉP THỦ ĐỨC
 TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Ngọc Oanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		344.204.530.259	455.307.678.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		126.240.120.069	34.963.803.837
1. Tiền	111	V.01	126.240.120.069	34.963.803.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.852.015.772	166.373.625.786
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	83.048.139.913	164.023.787.478
2. Trả trước cho người bán	132		214.059.000	1.683.817.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác (138,338,144)	138		15.474.009	666.021.308
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.425.657.150)	0
IV. Hàng tồn kho	140		136.087.294.018	238.758.114.978
1. Hàng tồn kho	141	V.04	136.087.294.018	238.758.114.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.100.400	15.212.133.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	13.791.970.227
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	0	1.387.831.500
4. Tài sản ngắn hạn khác(141)	158		25.100.400	32.331.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		79.374.506.381	86.226.362.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		79.374.506.381	84.515.578.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.984.489.237	82.132.719.492
- Nguyên giá	222		286.445.539.981	281.919.739.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.461.050.744)	(199.787.019.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	872.727.275	0
- Nguyên giá	228		1.090.909.091	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.181.816)	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.517.289.869	2.382.858.586
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	1.710.784.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	1.710.784.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423.579.036.640	541.534.040.961

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		253.995.398.200	376.764.860.495
I. Nợ ngắn hạn	310		253.995.398.200	376.764.860.495
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	206.786.590.676	300.516.329.926
2. Phải trả người bán	312		14.263.424.359	55.700.370.604
3. Người mua trả tiền trước	313		220.853.680	126.769.731
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.446.513.863	1.460.199.615
5. Phải trả người lao động	315		19.762.500.200	12.681.659.923
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.093.996.987	3.803.185.126
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.656.171.130	1.569.645.395
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		765.347.305	906.700.175
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		169.583.638.440	164.769.180.466
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.583.638.440	164.769.180.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.677.997.545	12.677.997.545
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.061.345.010	5.061.345.010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.882.031.604	7.067.573.630

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1	2	3	4	5
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		423.579.036.640	541.534.040.961

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1, Tài sản thuê ngoài			0	-
2a, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ Tổng công ty			2.191.764.077	2.191.764.077
2b, Tài sản giữ hộ Tổng công ty			0	-
- Nguyên giá			213.852.545	213.852.545
- Giá trị hao mòn lũy kế			213.852.545	213.852.545
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	-
4, Nợ khó đòi đã xử lý			0	-
5, Ngoại tệ các loại (USD)			380.746,23	7099,99
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	-
7, Nguồn vốn KHCB hiện có			0	-

Ngày 12 tháng 01 năm 2015

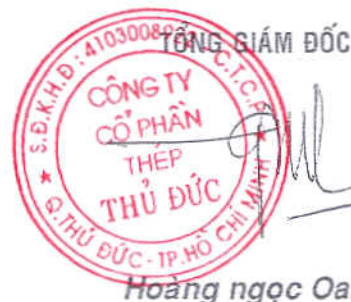
LẬP BIỂU

TP.KTTC




Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính



Hoàng ngọc Oanh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		15.442.770.688	10.140.618.146
2. Điều chỉnh cho các khoản			34.817.560.357	41.505.472.075
- Khấu hao TSCĐ	2		15.383.222.906	17.357.602.947
- Các khoản dự phòng	3		1.425.657.150	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		710.150	962.740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(821.801.555)	(807.460.779)
- Chi phí lãi vay	6		18.829.771.706	24.954.367.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		50.260.331.045	51.646.090.221
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		96.933.067.406	(98.387.088.316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		102.670.820.960	447.551.006
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.811.138.930)	514.599.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.710.784.605	(1.624.363.425)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.858.438.685)	(25.419.553.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.269.384.615)	(5.081.638.804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.150.441.284	1.312.545.541
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.751.209.695)	(3.561.775.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		203.035.273.375	(80.153.632.688)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.113.003.102)	(7.555.783.858)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		703.106.000	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		490.498.685	687.460.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.919.398.417)	(6.748.323.079)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.484.790.830.135	1.680.565.280.321
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.578.520.569.385)	(1.676.382.311.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.112.696.500)	(9.780.314.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.842.435.750)	(5.597.345.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		91.273.439.208	(92.499.301.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.963.803.837	127.464.030.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.877.023	(925.130)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		126.240.120.069	34.963.803.837

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Kha

Dương Minh Chính



Đơn vị: CTy CP Thép Thủ Đức

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Km số 9 xa lộ Hà Nội.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh Thép
3. Ngành nghề kinh doanh : Thép xây dựng

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày..01/01/2014....kết thúc vào ngày .31/12/2014..).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: VNĐ

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Các chuẩn mực và hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV - TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**V - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận;
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi;
4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình;; Nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay được khấu hao theo kế ước,
- Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách và vốn tự có khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính

6. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính;

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước.
 - + Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành SP, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;
- Ghi nhận cổ tức;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế;

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu bán hàng nội địa ghi nhận khi đã giao hàng và phát hành hoá đơn cho khách

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng;

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	202.458.230	231.729.284
- Tiền gửi ngân hàng	126.037.661.839	34.732.074.553
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	126.240.120.069	34.963.803.837

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	83.048.139.913	164.023.787.478
- Trả trước cho người bán	214.059.000	1.683.817.000
- Phải thu nội bộ	0	0
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng	25.100.400	32.331.950
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
+ Phải thu khác	15.474.009	666.021.308
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1.425.657.150	0
- GT thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		0
Cộng	81.877.116.172	166.405.957.736

3. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	56.399.976.057	120.159.245.555
- Công cụ, dụng cụ	306.546.206	332.535.055
- Chi phí SX, KD dở dang	20.054.817.482	26.061.777.149
-Thành phẩm	41.869.639.702	92.204.557.219
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	17.456.314.571	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136.087.294.018	238.758.114.978
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	136.087.294.018	238.758.114.978

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:...

4. Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	13.791.970.227
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
+ Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Cộng	0	13.791.970.227

5. Các khoản phải thu dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn khách hàng	0	
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	0	0

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí XD CB dở dang	1.517.289.869	2.382.858.586
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Lò nung sau máy dúc	1.517.289.869	588.228.176
		1.090.909.091

11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		

+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

12. Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	1.710.784.605	86.421.180
- Tăng trong năm		2.024.096.705
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1.710.784.605	399.733.280
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	0	1.710.784.605

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn	206.786.590.676	300.516.329.926
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	0	
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	206.786.590.676	300.516.329.926

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
- Phải trả người bán	14.263.424.359	55.700.370.604
- Người mua trả tiền trước	220.853.680	126.769.731
Cộng	14.484.278.039	55.827.140.335

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước	...	...
- Thuế GTGT	3.019.724.744	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	
- Thuế TNDN	3.062.223.844	770.869.375
- Thuế tài Nguyên	1.476.000	1.476.000
- Thuế Nhà đất		0
- Tiền thuê đất	120.681.000	687.854.240
- Các loại Thuế khác	242.408.275	
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	6.446.513.863	1.460.199.615

17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả	4.093.996.987	3.803.185.126
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	
Cộng	4.093.996.987	3.803.185.126

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Bảo hiểm y tế & thất nghiệp	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Kinh phí công đoàn	153.601.719	159.193.939
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.502.569.411	1.410.451.456
Cộng	1.656.171.130	1.569.645.395

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	0

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	
- Vay đối tượng khác	0	
20.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	0	
- Trái phiếu phát hành	0	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm				
Từ 1-5 năm				
Trên 5 năm				

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	12.669.736.764	3.945.036.577	7.067.573.630
- Đánh giá CLTG cuối năm			(17.243.640)			
- Lợi nhuận Tăng trong năm tr	0		-	8.260.781	1.116.308.433	
- Chia cổ tức năm trước						
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.573.630
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	0	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.573.630
Tăng năm nay						4.814.457.974
- Đánh giá CLTG cuối năm						
- Lợi nhuận Tăng trong năm						11.882.031.604
- Trích các quỹ					0	(954.877.130)
- Chia cổ tức năm nay						(6.112.696.500)
- Khác						
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	0	12.677.997.545	5.061.345.010	11.882.031.604

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước					
viên...)					
- Thặng dư vốn cổ phần					
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng					

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21.5. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		0
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		12.225.393
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu :.....10.000đ.....

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

21.8. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán TT vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

24. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1.864.815.132.197	2.076.506.168.368
+ Doanh thu bán hàng	1.863.654.384.197	2.076.474.668.368
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.160.748.000	31.500.000
+ Doanh thu nội bộ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	4.502.271.039	6.479.985.600
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	4.502.271.039	0
+ Hàng bán bị trả lại		6.479.985.600
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	1.860.312.861.158	2.070.026.182.768
Trong đó + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24.2. Doanh thu hoạt động tài chính	2.981.369.546	1.750.175.004
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	331.302.870	1.744.839.682
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	73.263.868	5.335.322
- Lãi bán hàng trả chậm	2.576.802.808	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	-

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.

25. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm Đã cung cấp	1.782.593.803.854	1.996.291.822.437
- Giá vốn của hàng hóa Đã cung cấp	110.873.800	0
- Giá vốn của dịch vụ Đã cung cấp	868.142.951	31.500.000
Cộng	1.783.572.820.605	1.996.323.322.437

26. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay NH	19.395.214.673	25.880.372.422
- Lãi chậm thanh toán	0	
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	771.181.525	
Cộng	20.166.396.198	25.880.372.422

28. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	15.442.770.688	10.140.618.146
- Các khoản Điều chỉnh Tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	304.831.632	418.729.881
+ Các khoản điều chỉnh giảm	350.105.525	
- Tổng thu nhập chịu Thuế	15.397.496.695	10.559.348.027
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.560.739.084	3.073.044.516
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp	11.882.031.604	7.067.573.630
Cộng	11.882.031.604	7.067.573.630

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị TS & công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc ĐVKD khác được mua hoặc thanh lý
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - + Các khoản phải thu;

- + Hàng tồn kho;
- + Tài sản cố định;
- + Đầu tư tài chính dài hạn;
- + Nợ ngắn hạn;
- + Nợ dài hạn.

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;
- Kinh phí dự án;

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
3. Những thông tin khác.

Lập, Ngày .12.. tháng .01. năm .2015

LẬP BIỂU



Nguyễn Anh Kha

TP.KTTC



Dương minh Chính



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Ngọc Danh